

Số: ~~008~~ /2022/CBTT-THD

Hà Nội, ngày 01 tháng 08 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

Công ty: **Công ty Cổ phần Thaiholdings**

Mã chứng khoán: THD

Địa chỉ trụ sở chính: Số 210 Đường Trần Quang Khải, Phường Trảng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: (84-24) 3968 9898

Fax: (84-24) 3525 9898

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Đỗ Mai Phương – Người được uỷ quyền Công ty thông tin.

Địa chỉ: Công ty Cổ phần Thaiholdings, Số 210 Đường Trần Quang Khải, Phường Trảng Tiền, quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

Điện thoại: (84-24) 3968 9898

Fax: (84-24) 3525 9898

Loại thông tin công bố: 24 giờ theo yêu cầu định kỳ.

Nội dung thông tin công bố:

- Công ty Cổ phần Thaiholdings công bố:
 - (1) Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 02 năm 2022;
 - (2) Báo cáo tài chính riêng Quý 02 năm 2022;
 - (3) Công văn giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế Quý 2 năm 2022.
- Thông tin này đã được đăng tải trên trang website của công ty tại đường dẫn <http://www.thaiholdings.com.vn> – Mục Quan hệ cổ đông – Báo cáo tài chính vào ngày 01/08/2022.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS, BTGD;
- Lưu: HCQT, BPC.

**TM. CÔNG TY CỔ PHẦN THAIHOLDINGS
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Đỗ Mai Phương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN THAIHOLDINGS

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2022



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo tài chính riêng	04 - 36
Bảng cân đối kế toán riêng	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	06 - 07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thaiholdings (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thaiholdings được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập doanh nghiệp số 0105202998 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp lần đầu ngày 24/03/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 05/07/2021.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 210, đường Trần Quang Khải, phường Trảng Tiền, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Thuyết	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Chí Kiên	Thành viên	(Từ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2022)
Ông Nguyễn Văn Khoa	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên	
Bà Trần Thị Thanh Giang	Thành viên	
Ông Vũ Ngọc Định	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Dũng	Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Ngọc Định	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Chí Kiên	Phó Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 27 tháng 02 năm 2021) (Miễn nhiệm ngày 10 tháng 03 năm 2022)
Ông Phan Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc Kế toán trưởng	(Bỏ nhiệm ngày 10 tháng 03 năm 2022)
Ông Nguyễn Văn Khoa	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trịnh Văn Thiệm	Phó Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 27 tháng 02 năm 2021) (Miễn nhiệm ngày 19 tháng 01 năm 2022)
Ông Trịnh Văn Thiềm	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Phạm Thu Hằng	Phó Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 27 tháng 02 năm 2021) (Miễn nhiệm ngày 10 tháng 03 năm 2022)
Ông Đặng Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Phương	Kế toán trưởng	(Bỏ nhiệm ngày 07 tháng 07 năm 2021) (Miễn nhiệm ngày 10 tháng 03 năm 2022)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Bùi Lê Quang	Trưởng Ban	
Ông Phạm Quang Vinh	Thành viên	(Từ nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2021)
Bà Dư Thị Hải Yến	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Thu Vân	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2022)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		715.570.895.472	1.019.911.239.483
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	5.431.439.940	72.417.349.418
111	1. Tiền		5.431.439.940	72.417.349.418
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		2.326.054	2.326.054
121	1. Chứng khoán kinh doanh		2.326.054	2.326.054
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		679.466.174.037	925.281.568.316
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	664.287.469.697	885.698.083.603
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	15.272.004.340	39.218.461.393
135	2. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	-	458.323.320
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(93.300.000)	(93.300.000)
140	IV. Hàng tồn kho	8	9.477.334.008	7.730.759.602
141	1. Hàng tồn kho		9.477.334.008	7.730.759.602
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		21.193.621.433	14.479.236.093
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	21.115.265.369	14.228.451.586
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		78.356.064	250.784.507
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.211.913.679.733	4.114.935.571.270
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		52.649.659.955	22.464.285.185
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	52.649.659.955	22.464.285.185
220	II. Tài sản cố định		2.650.154.159	2.902.566.521
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	2.608.589.312	2.858.487.674
222	- Nguyên giá		5.029.645.373	5.029.645.373
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.421.056.061)	(2.171.157.699)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	41.564.847	44.078.847
228	- Nguyên giá		50.310.000	50.310.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.745.153)	(6.231.153)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		1.144.970.427	965.023.581
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.144.970.427	965.023.581
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	12	4.008.944.012.586	3.910.200.420.957
251	1. Đầu tư vào công ty con		3.097.600.000.000	3.097.600.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		989.852.620.000	902.369.620.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(78.508.607.414)	(89.769.199.043)
260	V. Tài sản dài hạn khác		146.524.882.606	178.403.275.026
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	146.524.882.606	178.403.275.026
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.927.484.575.205	5.134.846.810.753

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		936.358.374.176	1.257.430.322.212
310	I. Nợ ngắn hạn		845.731.365.679	1.130.793.967.107
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	33.100.079.838	32.414.243.138
312	1. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	-
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	28.730.009.633	15.349.569.391
314	3. Phải trả người lao động		771.820.527	1.316.631.993
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	982.705.359	2.216.594.580
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	87.958.183.724	84.563.833.340
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	63.261.435	-
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	694.125.305.163	994.933.094.665
330	II. Nợ dài hạn		90.627.008.497	126.636.355.105
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	18	74.534.838.128	108.935.532.665
337	2. Phải trả dài hạn khác	17	16.092.170.369	17.700.822.440
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.991.126.201.029	3.877.416.488.541
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	3.991.126.201.029	3.877.416.488.541
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		3.500.000.000.000	3.500.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.500.000.000.000	3.500.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(248.500.000)	(248.500.000)
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		491.374.701.029	377.664.988.541
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		377.664.988.541	108.229.976.263
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		113.709.712.488	269.435.012.278
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.927.484.575.205	5.134.846.810.753



Nguyễn Thị Hồng
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2022



Phan Mạnh Hùng
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Dũng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Quý II

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022		Năm 2021		Lũy kế đầu năm đến cuối quý	
			VND	VND	VND	VND	Năm 2022	Năm 2021
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	561.833.722.665	551.544.518.752	943.934.586.653	906.307.070.897		
02	1. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-		
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		561.833.722.665	551.544.518.752	943.934.586.653	906.307.070.897		
11	3. Giá vốn hàng bán	22	506.525.829.298	494.869.239.450	844.992.940.610	805.486.929.664		
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		55.307.893.367	56.675.279.302	98.941.646.043	100.820.141.233		
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	23	606.552.955	59.312.736.840	73.550.971.524	59.482.491.646		
22	6. Chi phí tài chính	24	9.314.854.453	13.063.274.003	20.207.644.699	27.434.954.069		
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		14.420.752.416	5.143.161.597	30.128.788.078	11.571.709.910		
25	7. Chi phí bán hàng	25	197.864.015	188.031.365	356.741.079	377.025.530		
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.707.335.268	4.934.423.946	9.486.785.465	8.078.568.371		
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		41.694.392.586	97.802.286.828	142.441.446.324	124.412.084.909		
31	10. Thu nhập khác	27	955.974.834	3.552.537.818	1.225.777.364	3.552.537.818		
32	11. Chi phí khác	28	385.254.998	9.052.581.740	1.254.362.302	9.125.575.575		
40	12. Lợi nhuận khác		570.719.836	(5.500.043.922)	(28.584.938)	(5.573.037.757)		
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		42.265.112.422	92.302.242.906	142.412.861.386	118.839.047.152		
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	8.557.373.252	9.100.881.123	28.703.148.898	14.526.277.500		
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		33.707.739.170	83.201.361.783	113.709.712.488	104.312.769.652		
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	96	238	325	298		

Công ty Cổ phần Thaiholdings

Số 210, đường Trần Quang Khải, phường Tràng Tiền,
quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2022

71 16. Lãi suy giảm trên cổ phiếu



Nguyễn Thị Hồng

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2022



Phan Mạnh Hùng

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Dũng

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	
		Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	142.412.861.386	118.839.047.152
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	252.412.362	246.815.772
03	- Các khoản dự phòng	(11.260.591.629)	15.066.456.348
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(573.631.524)	(47.803.202.855)
06	- Chi phí lãi vay	30.128.788.078	11.571.709.910
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	160.959.838.673	97.920.826.327
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	215.802.447.952	(83.836.965.067)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(1.746.574.406)	(4.891.243.415)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(32.410.785.653)	(2.631.855.686.659)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	24.991.578.637	29.851.289.209
13	- Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh	-	(557.475.722.245)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(31.362.677.299)	(11.488.962.562)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(15.189.712.550)	(4.225.488.035)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	321.044.115.354	(3.166.001.952.447)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(312.866.854)	(128.909.091)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	(205.094.427.035)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	68.400.000.000
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(306.363.000.000)	(62.100.000.000)
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	218.880.000.000	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	573.631.524	47.803.202.855
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(87.222.235.330)	(151.120.133.271)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	2.960.751.500.000
32	1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã nhất hành	-	-
33	2. Tiền thu đi vay	688.215.173.288	1.153.075.138.895
34	3. Tiền trả nợ gốc vay	(989.022.962.790)	(786.834.816.261)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	-	-
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(300.807.789.502)	3.326.991.822.634

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	
		Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
50 Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(66.985.909.478)	9.869.736.916
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		72.417.349.418	8.768.406.418
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>5.431.439.940</u>	<u>18.638.143.334</u>



Nguyễn Thị Hồng

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2022



Phan Mạnh Hùng

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Dũng

Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thaiholdings được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập doanh nghiệp số 0105202998 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp lần đầu ngày 24/03/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 05/07/2021.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 210, đường Trần Quang Khải, phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 3.500.000.000.000 VND (Ba nghìn năm trăm tỷ đồng).

Cổ phiếu của Công ty được chính thức niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán THD theo Quyết định số 259/QĐ-SGDHN ngày 11/06/2020 của Tổng Giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bán buôn lương thực, thực phẩm;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị phụ tùng trong lĩnh vực xây dựng;
- Xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản và dịch vụ tòa nhà.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty dưới 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Ngày 22/06/2022, Công ty đã thực hiện chuyển nhượng phần vốn góp của Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Bãi Thơm - Phú Quốc (trước đây là Công ty Cổ phần Thaispace) theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 07A/2022/NQ-HĐQT/THD ngày 15/06/2022. Tổng giá trị vốn góp chuyển nhượng: 176.000.000.000 VND. Kết quả việc thoái vốn đầu tư dẫn đến công ty chỉ còn nắm giữ 9,25% vốn điều lệ của Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Bãi Thơm - Phú Quốc

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 12.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (“Tập đoàn”) cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chỉ phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng/Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 năm
- Máy móc, thiết bị khác	10 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 năm
- Các tài sản khác	04 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	10 năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu.

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC hoặc thông báo từ BCC.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê văn phòng tại Tòa nhà Thaiholdings Tower, số 17 Tông Đản và 210 Trần Quang Khải, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội. Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại

Các khoản chiết khấu thương mại lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo, và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

2.23 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
 - Chi phí đi vay vốn;
 - Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2022.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	243.630.688	398.396.056
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.187.809.252	72.018.953.362
	<u>5.431.439.940</u>	<u>72.417.349.418</u>

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Vinakanto	49.692.342.992	-	93.342.342.992	-
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp Ninh Bình	46.093.545.491	-	110.919.545.491	-
Công ty TNHH Dịch vụ Du lịch Trảng An	44.693.653.672	-	202.197.653.672	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Sunrise	22.607.620.726	-	42.607.620.726	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Ninh Khánh	-	-	248.379.816.963	-
Công ty TNHH Salink Việt Nam	-	-	28.000.000.000	-
Công ty TNHH Phát triển Đầu tư Vũ Gia	31.547.986.799	-	24.700.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Sản xuất Vũng Áng	7.465.953.100	-	81.021.953.100	-
Công ty CP Vĩnh An Holding	-	-	27.000.000.000	-
Công ty TNHH đầu tư và phát triển tổng hợp Ninh Bình	48.728.350.791	-	-	-
Công ty cổ phần thương mại Tplus quốc tế	300.652.945.119	-	-	-
Công Ty TNHH Thái Dương Miền	7.096.142.607	-	-	-
Công ty CP Kinh Doanh Thực Phẩm FAO	39.120.550.900	-	-	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	66.588.377.500	-	27.529.150.659	-
	664.287.469.697	-	885.698.083.603	-
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
	95.785.888.483	-	204.261.888.483	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)</i>				

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty CP Tôn Đản Hà Nội	12.247.629.340	-	36.425.161.393	-
Trả trước cho người bán khác	3.024.375.000	(93.300.000)	2.793.300.000	(93.300.000)
	15.272.004.340	(93.300.000)	39.218.461.393	(93.300.000)
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	12.247.629.340	-	36.425.161.393	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)</i>				

6 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
Phải thu khác	-	-	458.323.320	-
	-	-	458.323.320	-
b) Dài hạn				
Đặt cọc cho Công ty CP Tôn Đản Hà Nội (i)	47.093.400.122	-	17.610.025.352	-
Phải thu theo Hợp đồng Hợp tác kinh doanh (ii)	5.556.259.833	-	4.854.259.833	-
	52.649.659.955	-	22.464.285.185	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan	52.649.659.955	-	22.464.285.185	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)</i>				

(i) Đặt cọc cho Công ty CP Tôn Đản Hà Nội theo Hợp đồng cho thuê văn phòng, xem Thuyết minh số 20.

(ii) Theo Hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 28/2020/HĐ/KL-THD ngày 10/07/2020, Công ty hợp tác với Công ty CP Du lịch Kim Liên để thực hiện Dự án Tổ hợp công trình thương mại dịch vụ, khách sạn, văn phòng và căn hộ cho thuê tại số 5-7 Đào Duy Anh, quận Đống Đa, TP. Hà Nội.

7 . NỢ XẤU

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Thiết kế Kỹ thuật và Xây lắp Thịnh Phát	24.000.000	-	24.000.000	-
Công ty CP Tư vấn Công nghệ Thiết bị và Kiểm định Xây dựng Coninco	69.300.000	-	69.300.000	-
	93.300.000	-	93.300.000	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.477.334.008	-	7.730.759.602	-
	9.477.334.008	-	7.730.759.602	-

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	272.727.273	110.037.000	4.448.881.100	39.090.909	158.909.091	5.029.645.373
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	272.727.273	110.037.000	4.448.881.100	39.090.909	158.909.091	5.029.645.373
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	98.832.000	13.636.656	1.964.922.000	4.560.605	89.206.438	2.171.157.699
- Khấu hao trong năm	6.816.000	5.502.000	222.444.000	3.909.090	11.227.272	249.898.362
Số dư cuối năm	105.648.000	19.138.656	2.187.366.000	8.469.695	100.433.710	2.421.056.061
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	173.895.273	96.400.344	2.483.959.100	34.530.304	69.702.653	2.858.487.674
Tại ngày cuối năm	167.079.273	90.898.344	2.261.515.100	30.621.214	58.475.381	2.608.589.312

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 69.090.909 VND.



10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	50.310.000	50.310.000
Số dư cuối năm	50.310.000	50.310.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	6.231.153	6.231.153
- Khấu hao trong năm	2.514.000	2.514.000
Số dư cuối năm	8.745.153	8.745.153
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu	44.078.847	44.078.847
Tại ngày cuối	41.564.847	41.564.847

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí thuê văn phòng tại 17 Tông Đản và 210 Trần Quang Khải, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội	20.901.856.716	14.070.740.887
Chi phí chờ phân bổ khác	213.408.653	157.710.699
	21.115.265.369	14.228.451.586
b) Dài hạn		
Chi phí thuê văn phòng tại 17 Tông Đản và 210 Trần Quang Khải, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội	128.417.715.875	159.237.967.685
Chi phí thuê văn phòng tại 2B Lê Phụng Hiểu (i)	17.722.560.703	18.492.373.231
Công cụ, dụng cụ xuất dùng		510.544.110
Chi phí chờ phân bổ khác	384.606.028	162.390.000
	146.524.882.606	178.403.275.026

(i) Tiền thuê lô đất ở số 2B Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội theo Hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Công ty và Công ty CP Thương mại và Dịch vụ với tổng giá trị 29.700.000.000 VND. Hợp đồng có hiệu lực đến hết thời hạn thuê đất kể từ ngày 12/09/2014, trừ khi chấm dứt theo quy định của Pháp luật. Công ty đang thực hiện phân bổ tiền thuê đất trong thời gian 20 năm.

12 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	3.097.600.000.000	-	3.097.600.000.000	-
- Công ty CP - Tập đoàn ThaiGroup	3.060.000.000.000	-	3.060.000.000.000	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển THD	17.600.000.000	-	17.600.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Nam Hà	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	989.852.620.000	(78.508.607.414)	902.369.620.000	(89.769.199.043)
- Công ty CP Du lịch Kim Liên	365.082.660.000	(2.193.811.973)	365.082.660.000	(730.062.872)
- Công ty CP Tôn Dán Hà Nội	414.406.960.000	(76.314.795.441)	414.406.960.000	(89.039.136.171)
- Công ty CP Đầu tư Thaihomes (i)	-	-	42.880.000.000	-
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Bãi Thơm - Phú Quốc (ii)	210.363.000.000	-	80.000.000.000	-
	4.087.452.620.000	(78.508.607.414)	3.999.969.620.000	(89.769.199.043)

(i) Theo Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐQT/THD ngày 31/03/2021 của Hội đồng quản trị, Công ty đã thực hiện góp vốn thành lập Công ty CP Đầu tư Thaihomes với số tiền góp vốn là 136.680.000.000 VND, chiếm 51% vốn điều lệ. Ngày 19/11/2021, Công ty đã thực hiện chuyển nhượng cổ phần tương ứng 35% vốn điều lệ Công ty CP Đầu tư Thaihomes theo Nghị quyết số 38/2021/NQ-HĐQT/THD ngày 19/11/2021 của Hội đồng quản trị. Ngày 28/03/2022, Công ty đã thực hiện chuyển nhượng nốt số cổ phần còn lại tương ứng 16% vốn điều lệ Công ty CP Đầu tư Thaihomes theo Nghị quyết số 02A/2022/NO-HĐQT/THD ngày 08/03/2022 của Hội đồng quản trị.

(ii) Ngày 22/06/2022, Công ty đã thực hiện chuyển nhượng vốn góp của Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Bãi Thơm - Phú Quốc (trước đây là Công ty CP Thaispace) theo Nghị Quyết Hội đồng quản trị số 07A/2022/NQ-HĐQT/THD ngày 15/06/2022. Tổng giá trị vốn góp chuyển nhượng: 176.000.000.000 VND. Tính đến 30/06/2022, Công ty vẫn còn nắm giữ 9,25% vốn điều lệ Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Bãi Thơm - Phú Quốc.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2022 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP - Tập đoàn Thaingroup	Ninh Bình	81,60%	81,60%	Kinh doanh vật liệu xây dựng và máy móc thiết bị, đầu tư bất động sản
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển THD	Hà Nam	88,00%	88,00%	Kinh doanh, xuất nhập khẩu xi măng, xây dựng
- Công ty TNHH MTV Nam Hà	Hà Nam	100,00%	100,00%	Dịch vụ khai thác, vận chuyển đá

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư khác của Công ty vào ngày 30/06/2022 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Du lịch Kim Liên	Hà Nội	17,20%	17,20%	Dịch vụ lưu trú, nhà hàng và du lịch
- Công ty CP Tôn Đản Hà Nội	Hà Nội	19,52%	19,52%	Kinh doanh bất động sản
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Bãi Thơm - Phú Quốc (ii)	Kiên Giang	9,25%	9,25%	Dịch vụ vận tải hàng không và vũ trụ

Công ty Cổ phần Thaiholdings

Số 210, đường Trần Quang Khải, phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2022

13 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2022		Trong năm		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch (i)	994.933.094.665	994.933.094.665	688.215.173.288	989.022.962.790	694.125.305.163	694.125.305.163
	994.933.094.665	994.933.094.665	688.215.173.288	989.022.962.790	694.125.305.163	694.125.305.163

(i) Các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 1200-LAV-202100847 ngày 13/07/2021 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Sở Giao dịch với hạn mức tín dụng là 1.000.000.000.000 VND, thời gian duy trì hạn mức đến ngày 09/07/2022, thời hạn cho vay và lãi suất theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Mục đích sử dụng vốn vay là để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh thực phẩm đông lạnh và vật liệu xây dựng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là các quyền sử dụng đất tại Khu đô thị Xuân Thành, TP Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình thuộc sở hữu của Công ty CP Tập đoàn ThaiGroup - Công ty con của Công ty và các tài sản đảm bảo khác.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty CP Xuất nhập khẩu và Phát triển Thương mại An Bình	5.920.200	5.920.200	8.021.962.460	8.021.962.460
Công ty CP Xuất nhập khẩu Đầu tư An Bình	5.500.000	5.500.000	7.417.750.000	7.417.750.000
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thực phẩm Tân Đại Phát	-	-	13.796.500.000	13.796.500.000
Công ty TNHH đầu tư phát triển thương mại và dịch vụ Lộc Phát	15.752.770.045	15.752.770.045	-	-
Công ty CP Đầu tư và Tư vấn Xanh Thời Nay	16.346.161.791	16.346.161.791	-	-
Phải trả người bán khác	989.727.802	989.727.802	3.178.030.678	3.178.030.678
	33.100.079.838	33.100.079.838	32.414.243.138	32.414.243.138
b) Phải trả người bán là bên liên quan	11.343.000	-	-	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)</i>				

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.189.712.550	28.703.148.898	15.189.712.550	28.703.148.898
Thuế thu nhập cá nhân	104.889.527	131.376.392	209.405.184	26.860.735
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	318.806.928	318.806.928	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	54.967.314	53.353.963	108.321.277	-
	15.349.569.391	29.209.686.181	15.829.245.939	28.730.009.633

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	982.705.359	2.216.594.580
	982.705.359	2.216.594.580

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	6.722.670	
Bảo hiểm xã hội	46.343.250	
Bảo hiểm y tế	8.341.785	
Bảo hiểm thất nghiệp	1.853.730	
	63.261.435	-
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	16.092.170.369	17.700.822.440
	16.092.170.369	17.700.822.440
c) Phải trả khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	-	2.411.921.206

18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn và dài hạn tại 01/01/2022 và 30/06/2022 là tiền cho thuê văn phòng nhận trước của Tòa nhà văn phòng làm việc cho thuê Thaiholdings Tower tại số 17 Tông Đản và 210 Trần Quang Khải, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội.

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Doanh thu cho thuê văn phòng Tòa nhà Thaiholdings Tower	87.958.183.724	84.563.833.340
- Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt (i)	69.881.822.465	69.881.822.450
- Các khách hàng khác	18.076.361.259	14.682.010.890
	87.958.183.724	84.563.833.340
b) Dài hạn		
Doanh thu cho thuê văn phòng Tòa nhà Thaiholdings Tower	74.534.838.128	108.935.532.665
- Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt (i)	74.534.838.128	108.935.532.665
	74.534.838.128	108.935.532.665

(i) Hợp đồng cho thuê văn phòng số 2102/2020/HĐTVP/THD-LPB ngày 21/02/2020 và các phụ lục kèm theo giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt với thời hạn thuê 5 năm kể từ ngày bàn giao mặt bằng, tiền thuê thanh toán trước tại thời điểm ký hợp đồng.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	3.500.000.000.000	(248.500.000)	108.229.976.263	3.607.981.476.263
Lãi trong năm	-	-	269.435.012.278	269.435.012.278
Số dư cuối năm trước	3.500.000.000.000	(248.500.000)	377.664.988.541	3.877.416.488.541
Lãi trong năm	-	-	113.709.712.488	113.709.712.488
Số dư cuối năm	3.500.000.000.000	(248.500.000)	491.374.701.029	3.991.126.201.029

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	3.500.000.000.000	539.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm		2.961.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	3.500.000.000.000	3.500.000.000.000

c) Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	350.000.000	350.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	350.000.000	350.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	350.000.000	350.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	350.000.000	350.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	350.000.000	350.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Theo Hợp đồng nguyên tắc cho thuê văn phòng số 1903/2019/HĐCTVP/TĐ-THS ngày 19/03/2020 với Công ty CP Tôn Đản Hà Nội, Công ty thuê toàn bộ diện tích từ tầng 1 đến tầng 20 (kèm theo 04 tầng hầm) tại Tòa nhà văn phòng làm việc và cho thuê tại địa chỉ 17 Tông Đản và 210 Trần Quang Khải, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội để cho thuê lại. Thời gian thuê là 15 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Giá thuê phụ thuộc vào giá cho thuê lại của Công ty.

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2022	01/01/2022
- USD	68,23	68,23
- EUR	2,47	2,47

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý II/2022	Quý II/2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	518.979.247.971	511.876.761.954
Doanh thu cung cấp dịch vụ	42.854.474.694	39.667.756.798
	561.833.722.665	551.544.518.752
Doanh thu đối với các bên liên quan	4.697.730.540	5.464.317.998
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)</i>		

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý II/2022	Quý II/2021
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	470.047.619.333	459.831.464.534
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	36.478.209.965	35.037.774.916
	506.525.829.298	494.869.239.450
Giá vốn đối với các bên liên quan	-	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)</i>		

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý II/2022 VND	Quý II/2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	525.212.955	259.244.618
Lãi bán các khoản đầu tư	-	11.679.288.791
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	47.374.203.431
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	81.340.000	-
	606.552.955	59.312.736.840
Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)</i>	522.739.726	47.374.203.431

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý II/2022 VND	Quý II/2021 VND
Lãi tiền vay	14.420.752.416	5.143.161.597
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1.339.448.250	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	760.311.042
Dự phòng tổn thất đầu tư	(6.445.346.213)	7.123.324.595
Chi phí tài chính khác	-	36.476.769
	9.314.854.453	13.063.274.003
Chi phí hoạt động tài chính đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)</i>	(6.330.277.720)	-

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý II/2022 VND	Quý II/2021 VND
Chi phí nhân công	48.290.342	158.031.365
Chi phí dịch vụ mua ngoài	149.573.673	30.000.000
	197.864.015	188.031.365

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý II/2022 VND	Quý II/2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng văn phòng	101.084.846	80.903.235
Chi phí nhân công	1.448.164.065	2.035.053.748
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.984.181	13.681.151
Thuế, phí và lệ phí	318.806.928	395.354.673
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.683.214.430	238.454.225
Chi phí khác bằng tiền	141.080.818	2.170.976.914
	4.707.335.268	4.934.423.946

27 . THU NHẬP KHÁC

	Quý II/2022	Quý II/2021
	VND	VND
Tiền phạt vi phạm hợp đồng thu được	955.974.478	3.539.963.222
Các khoản khác	356	12.574.596
	955.974.834	3.552.537.818

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý II/2022	Quý II/2021
	VND	VND
Chi ủng hộ công tác phòng chống dịch Covid 19		9.000.000.000
Tiền thuê đất	384.906.264	-
Tiền chậm nộp và phạt vi phạm hành chính	348.732	1.297.935
Các khoản khác	2	51.283.805
	385.254.998	9.052.581.740

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý II/2022	Quý II/2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	42.265.112.422	92.302.242.906
Các khoản điều chỉnh tăng	521.753.838	576.366.143
- Chi phí thuê đất không hợp lý, hợp lệ	384.906.264	383.851.725
- Khấu hao xe ô tô dưới 9 chỗ vượt 1,6 tỷ đồng	71.223.000	71.223.000
- Tiền phạt chậm nộp, phạt hành chính về thuế	348.732	908.557
- Thù lao thành viên HĐQT không chuyên trách	65.000.000	68.709.678
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	275.842	51.673.183
Các khoản điều chỉnh giảm	-	47.374.203.431
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	47.374.203.431
Thu nhập chịu thuế TNDN	42.786.866.260	45.504.405.618
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	8.557.373.252	9.100.881.124

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý II/2022	Quý II/2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	33.707.739.170	83.201.361.783
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	33.707.739.170	83.201.361.783
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	350.000.000	350.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	96	238

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý II/2022	Quý II/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	882.970.493	80.903.235
Chi phí nhân công	2.379.424.900	2.193.085.113
Chi phí khấu hao tài sản cố định	126.206.181	13.681.151
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.294.963.678	35.306.229.141
Chi phí khác bằng tiền	459.887.746	2.566.331.587
	<u>43.143.452.998</u>	<u>40.160.230.227</u>

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản trương đương tiền	5.431.439.940	-	72.417.349.418	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	716.937.129.652	-	908.620.692.108	-
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	2.326.054	-	2.326.054	-
Đầu tư dài hạn	989.852.620.000	(78.508.607.414)	902.369.620.000	(89.769.199.043)
	<u>1.712.223.515.646</u>	<u>(78.508.607.414)</u>	<u>1.883.409.987.580</u>	<u>(89.769.199.043)</u>

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	694.125.305.163	994.933.094.665
Phải trả người bán, phải trả khác	49.255.511.642	50.115.065.578
Chi phí phải trả	982.705.359	2.216.594.580
	<u>744.363.522.164</u>	<u>1.047.264.754.823</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2022				
Đầu tư ngắn hạn	2.326.054	-	-	2.326.054
Đầu tư dài hạn	-	-	911.344.012.586	911.344.012.586
	2.326.054	-	911.344.012.586	911.346.338.640
Tại ngày 01/01/2022				
Đầu tư ngắn hạn	2.326.054	-	-	2.326.054
Đầu tư dài hạn	-	-	812.600.420.957	812.600.420.957
	2.326.054	-	812.600.420.957	812.602.747.011

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2022				
Tiền và tương đương tiền	5.431.439.940	-	-	5.431.439.940
Phải thu khách hàng, phải thu khác	664.287.469.697	52.649.659.955	-	716.937.129.652
Các khoản cho vay	-	-	-	-
	669.718.909.637	52.649.659.955	-	722.368.569.592

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và tương đương tiền	72.417.349.418	-	-	72.417.349.418
Phải thu khách hàng, phải thu khác	886.156.406.923	22.464.285.185	-	908.620.692.108
	958.573.756.341	22.464.285.185	-	981.038.041.526

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2022				
Vay và nợ	694.125.305.163	-	-	694.125.305.163
Phải trả người bán, phải trả khác	33.163.341.273	16.092.170.369	-	49.255.511.642
Chi phí phải trả	982.705.359	-	-	982.705.359
	728.271.351.795	16.092.170.369	-	744.363.522.164
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	994.933.094.665	-	-	994.933.094.665
Phải trả người bán, phải trả khác	32.414.243.138	17.700.822.440	-	50.115.065.578
Chi phí phải trả	2.216.594.580	-	-	2.216.594.580
	1.029.563.932.383	17.700.822.440	-	1.047.264.754.823

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty CP - Tập đoàn ThaiGroup (ThaiGroup)	Công ty con
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển THD	Công ty con
- Công ty TNHH MTV Nam Hà	Công ty con
- Công ty CP Tôn Đản Hà Nội	Công ty liên kết và bên liên quan với người nội bộ
- Công ty CP Du lịch Kim Liên	Công ty con (Công ty con của ThaiGroup)
- Công ty CP Enclave Phú Quốc	Công ty con (Công ty con của ThaiGroup)
- Công ty CP Bình Minh Group	Công ty con (Công ty con của ThaiGroup)
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Bãi Thơm - Phú Quốc	Đầu tư khác
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Vinakanto	Bên liên quan với người nội bộ
- Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng dân dụng và công nghiệp Ninh Bình	Bên liên quan với người nội bộ
- Tổng Công ty CP Bảo hiểm Xuân Thành	Bên liên quan với người nội bộ
- Công ty TNHH Mỹ Hạnh	Bên liên quan với Chủ tịch HĐQT

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Quý II/2022 VND	Quý II/2021 VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	4.697.730.540	5.464.317.998
- Tổng Công ty CP Bảo hiểm Xuân Thành	887.923.800	921.153.818
- Công ty CP Enclave Phú Quốc	3.689.806.740	3.689.806.740
- Công ty CP Thương mại Tplus Quốc tế	-	853.357.440
- Công ty TNHH Mỹ Hạnh	120.000.000	-
Chi phí tài chính	(6.330.277.720)	-
- Công ty CP Tôn Đản Hà Nội	(6.971.590.637)	-
- Công ty CP Du lịch Kim Liên	641.394.158	-
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Bãi Thơm - Phú Quốc	(81.241)	-
Doanh thu tài chính	522.739.726	47.374.203.431
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển THD	522.739.726	42.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Nam Hà	-	5.374.203.431

	Quý II/2022	Quý II/2021
	VND	VND
Chi cho vay vốn	-	22.600.000.000
- Công ty CP - Tập đoàn Thaingroup	-	22.600.000.000
- Công ty TNHH đầu tư và phát triển THD	-	
Thu lại tiền cho vay	40.000.000.000	22.600.000.000
- Công ty CP - Tập đoàn Thaingroup	-	22.600.000.000
- Công ty TNHH đầu tư và phát triển THD	40.000.000.000	
Mua hàng hóa dịch vụ	38.469.850.422	12.164.520.790
- Công ty CP Tôn Đản Hà Nội	38.451.387.965	12.164.520.790
- Công ty CP Du lịch Kim Liên	18.462.457	
Chi khác	702.000.000	-
- Công ty CP Du lịch Kim Liên	702.000.000	-
Vay tiền	50.000.000.000	-
- Công ty CP Tôn Đản Hà Nội	50.000.000.000	-
Trả tiền vay	50.000.000.000	-
- Công ty CP Tôn Đản Hà Nội	50.000.000.000	
Thu lại tiền ký quỹ, ký cược	516.625.230	-
- Công ty CP Tôn Đản Hà Nội	516.625.230	
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:		
	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu khách hàng	95.785.888.483	204.261.888.483
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Vinakanto	49.692.342.992	93.342.342.992
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp Ninh Bình	46.093.545.491	110.919.545.491
Trả trước cho người bán	12.247.629.340	36.425.161.393
- Công ty CP Tôn Đản Hà Nội	12.247.629.340	36.425.161.393
Phải thu khác	52.649.659.955	22.464.285.185
- Công ty CP Du lịch Kim Liên	5.556.259.833	4.854.259.833
- Công ty CP Tôn Đản Hà Nội	47.093.400.122	17.610.025.352
Phải trả người bán	11.343.000	-
- Công ty CP Du lịch Kim Liên	11.343.000	-
Phải trả khác	-	2.411.921.206
- Công ty CP Enclave Phú Quốc	-	2.411.921.206

Thu nhập của các thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát như sau:

STT	Họ và tên	Quý II/2022	Quý II/2021
		VND	VND
1	Nguyễn Văn Thuyết	30.000.000	28.166.667
2	Nguyễn Chí Kiên	5.000.000	16.833.333
3	Vũ Đình Hưng		25.282.762
4	Vũ Ngọc Định	15.000.000	6.451.613
5	Trần Thị Thanh Giang		6.451.613
6	Nguyễn Văn Khoa	82.557.586	82.647.627
7	Nguyễn Văn Dũng	210.000.000	6.451.613
8	Đặng Văn Thắng	48.450.000	49.260.000
9	Bùi Lê Quang	15.000.000	6.451.613
10	Nguyễn Thị Vụ		8.548.387
11	Phạm Quang Vinh		49.903.999
12	Dư Thị Hải Yến	63.837.034	88.384.320
13	Nguyễn Thu Vân	39.466.666	
14	Trịnh Văn Thiêm		20.000.000
15	Trịnh Văn Thiêm		20.000.000

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội kiểm toán.

Nguyễn Thị Hồng
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2022

Phan Mạnh Hùng
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Dũng
Tổng Giám đốc